



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa

Ngày 31/12/2025	8,990 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	-	-

DT thuần Q4/25
72.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.30 6.4%
YoY: ▼ 6.70 -8.5%

LN thuần Q4/25
22.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.8 132%
YoY: ▼ 1.40 -5.7%

LN sau thuế Q4/25
22.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6 160%
YoY: ▼ 0.90 -3.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
17.0%
YoY: +/- ▲ 3.9%

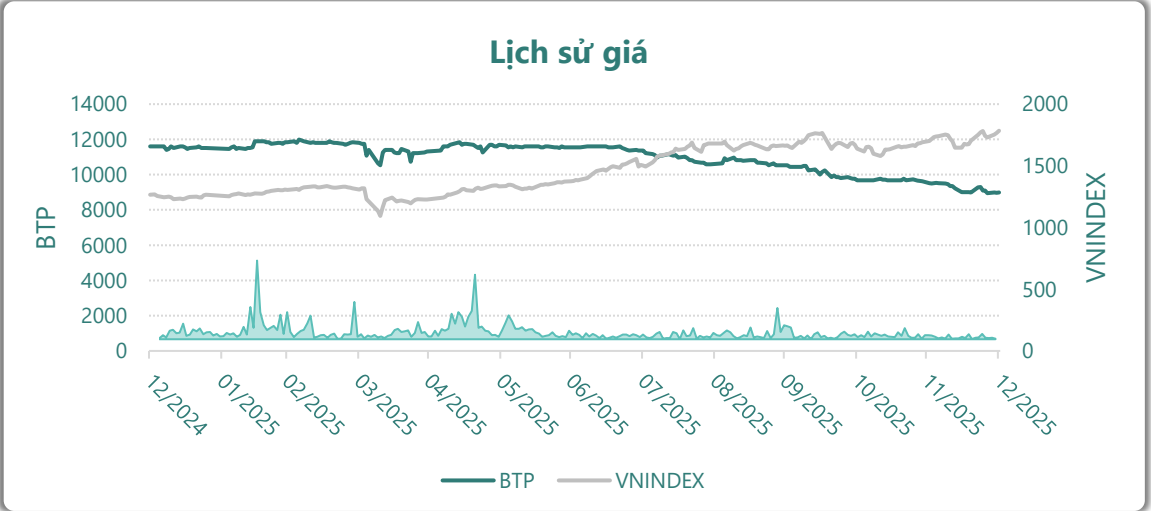
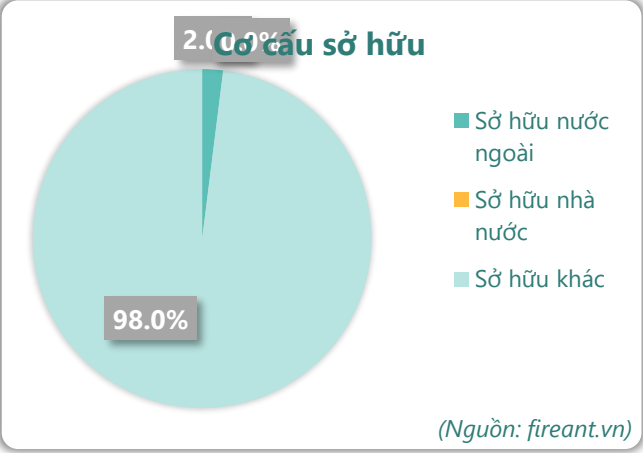
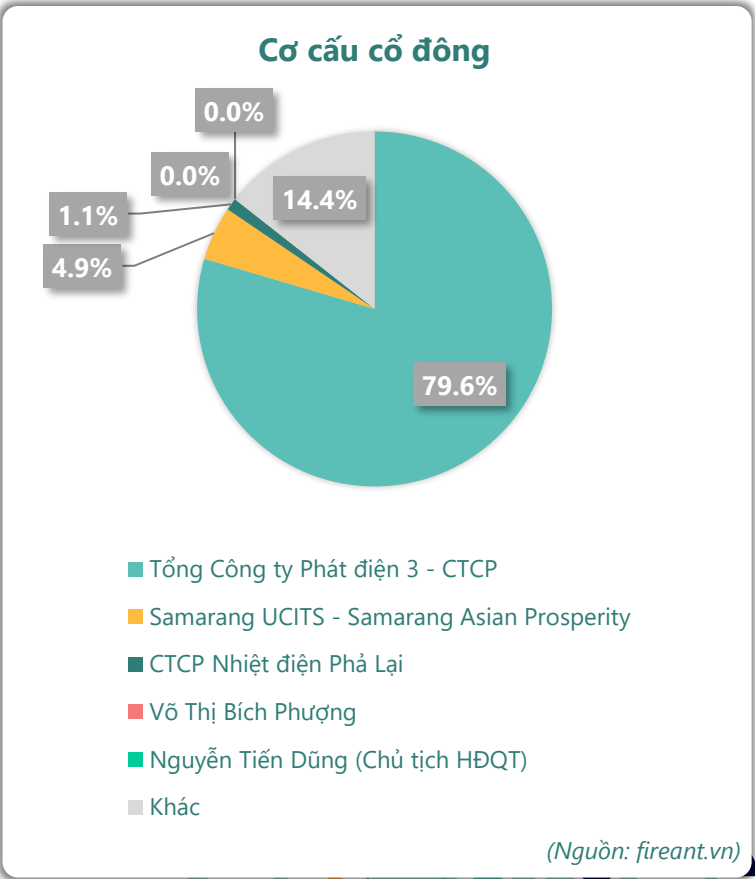
ROE 2025
3.9%
YoY: +/- ▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,950 - 11,991
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
Số lượng CPLH (CP)	60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,325
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.18
EPS	682
P/E	13.2

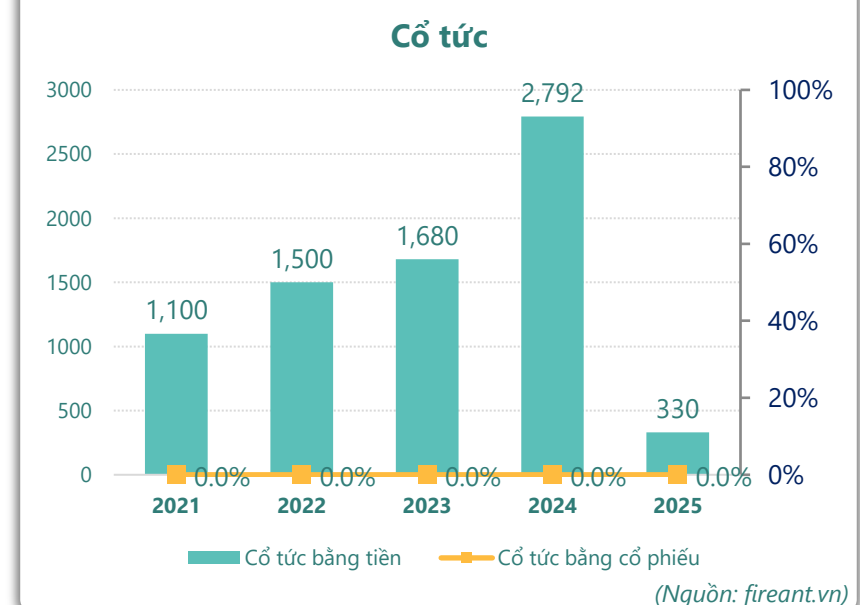
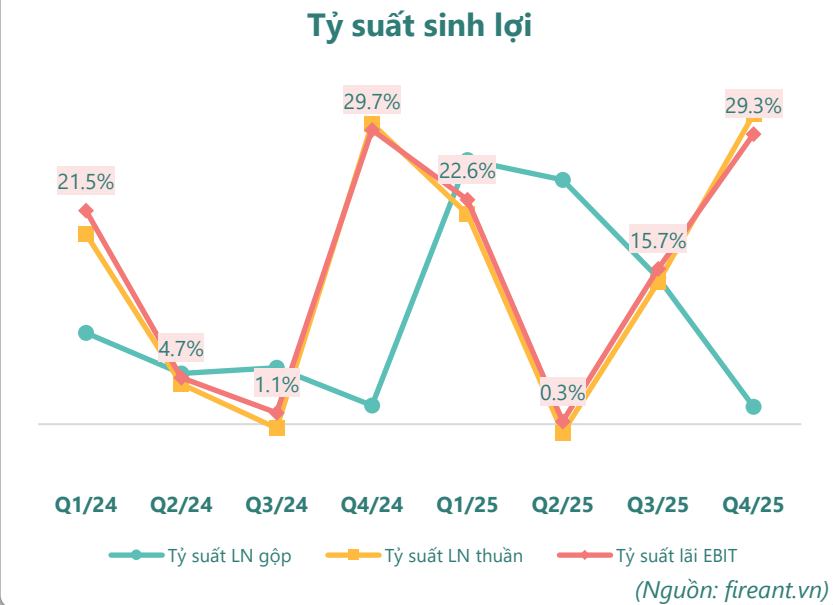
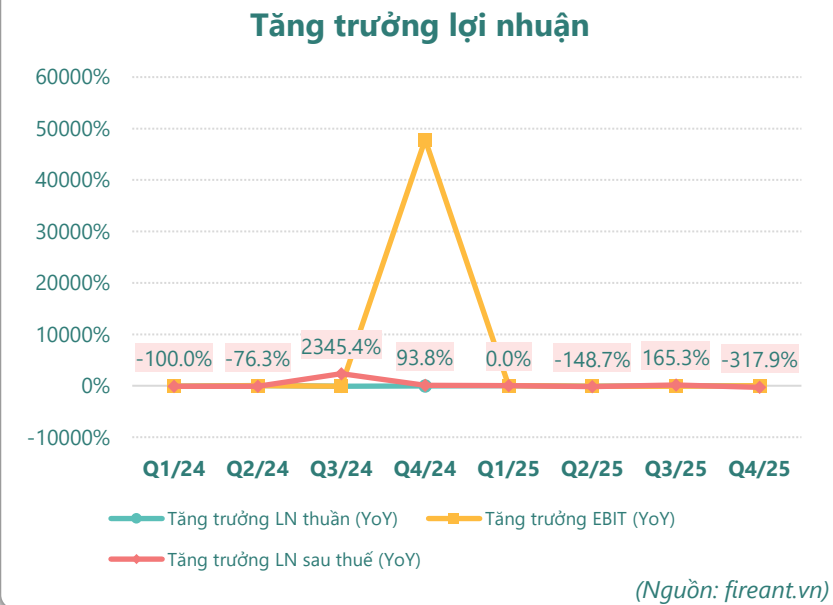
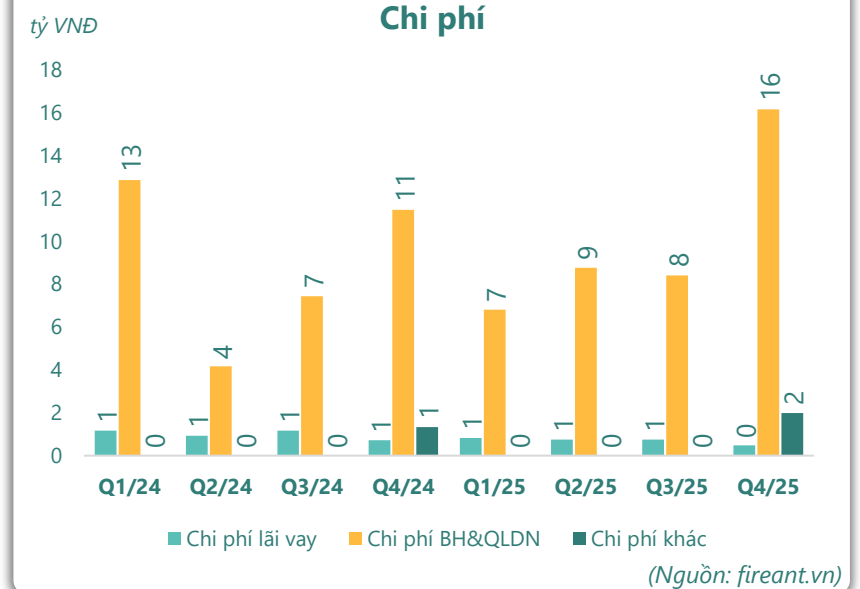
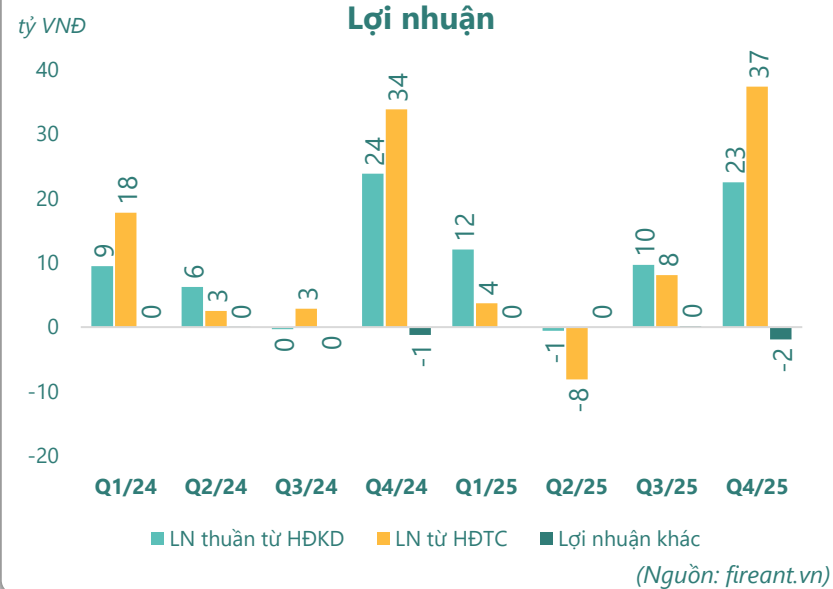
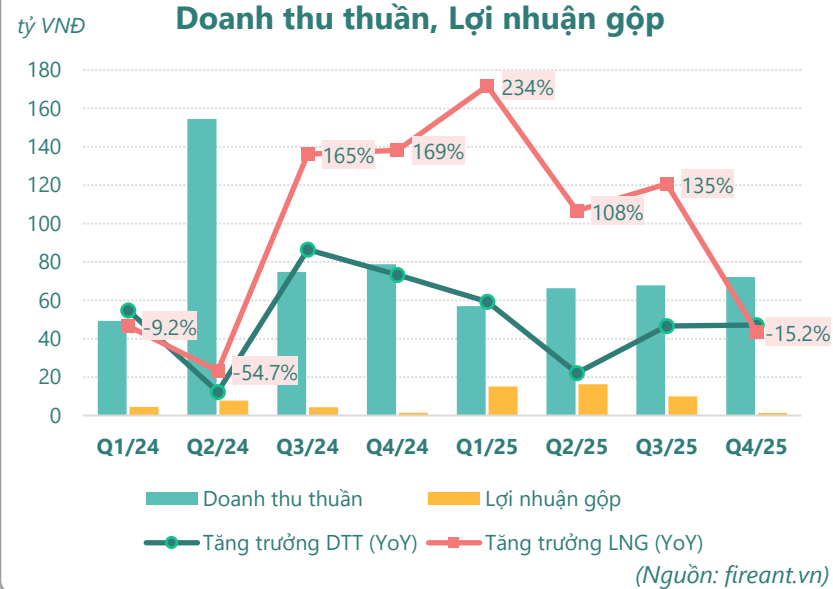
DT thuần 2025
263
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 94.0 -26.3%

LN thuần 2025
43.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.20 -0.5%

LN sau thuế 2025
41.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.50 -3.6%



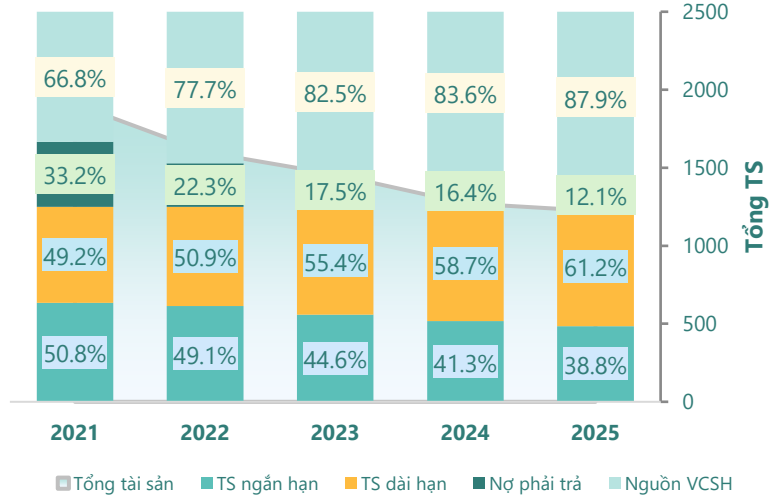
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

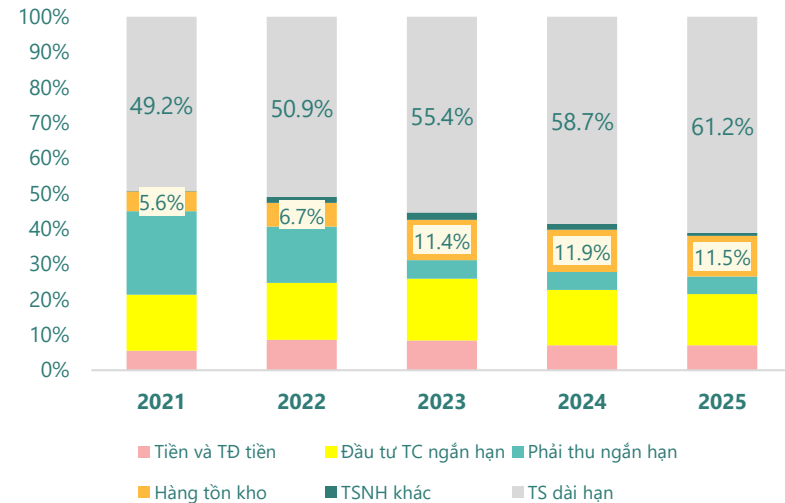
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

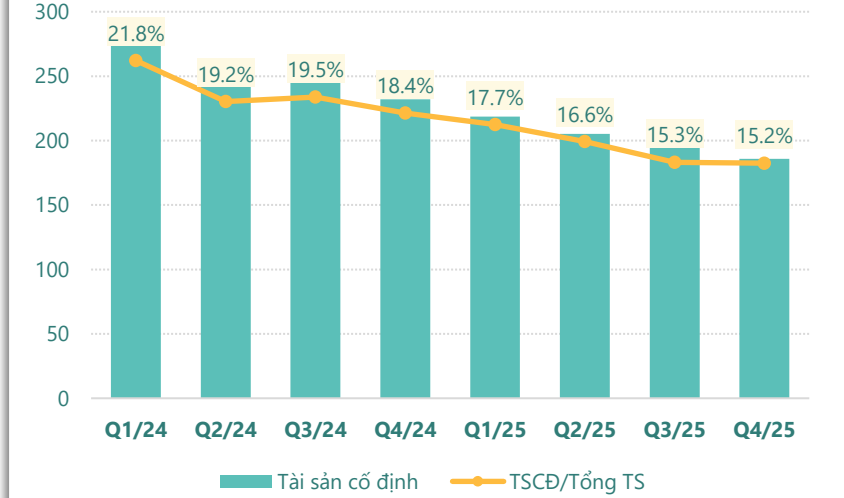
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

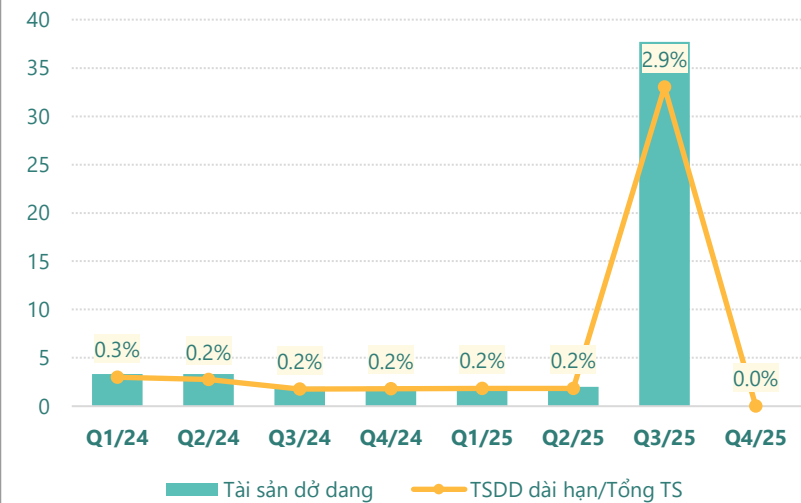
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

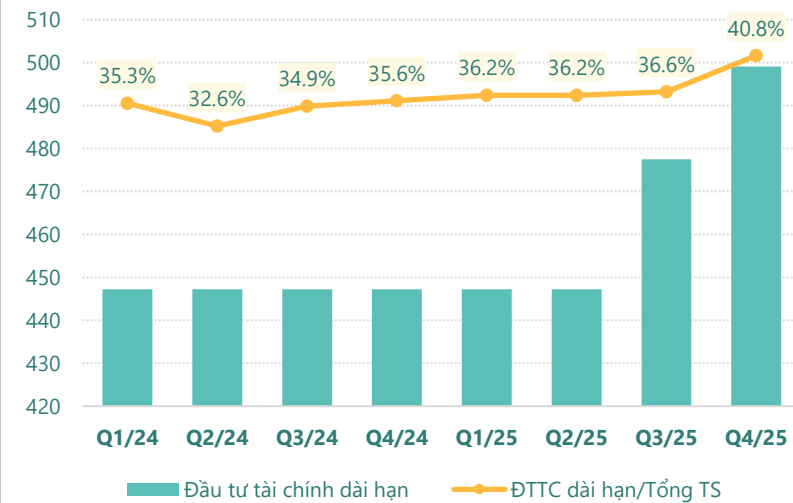
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

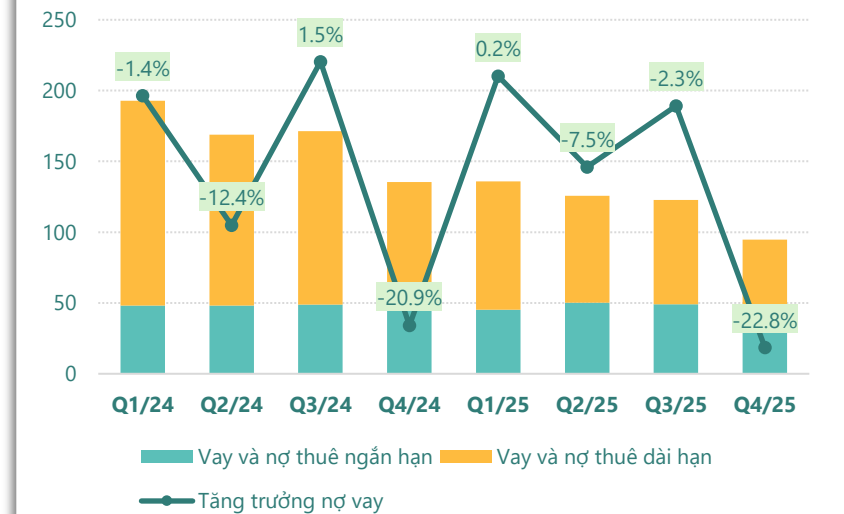
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

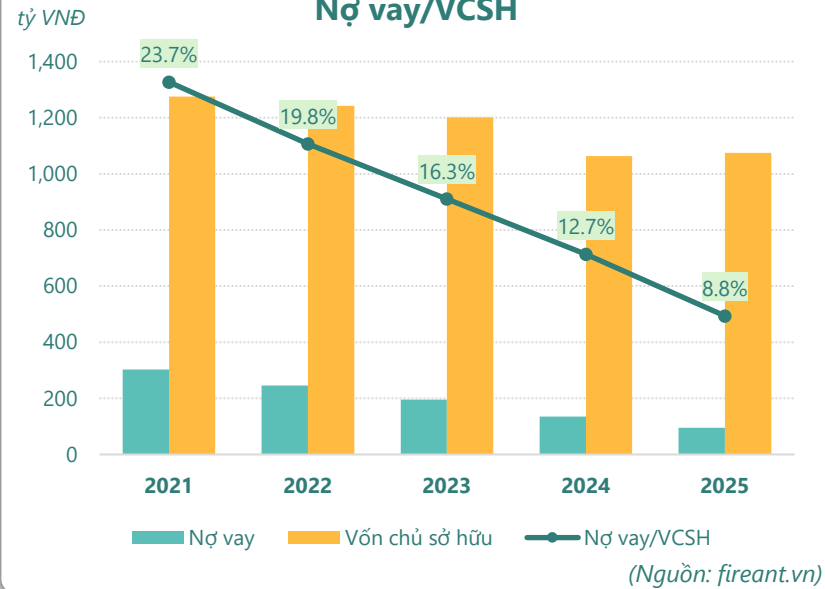
tỷ VNĐ



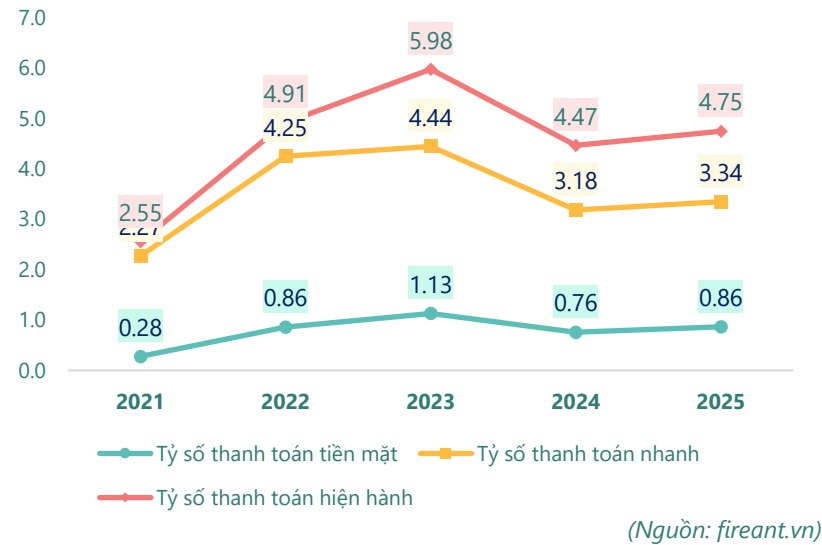
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

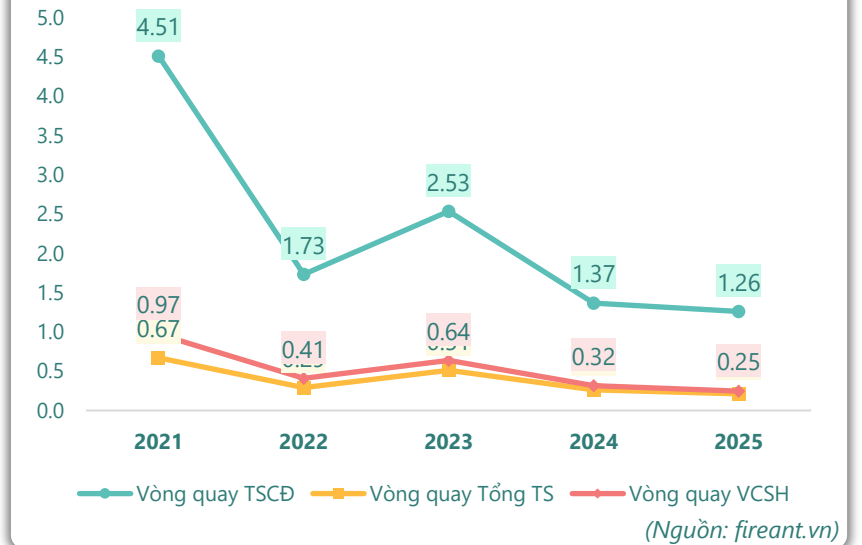
Nợ vay/VCSH



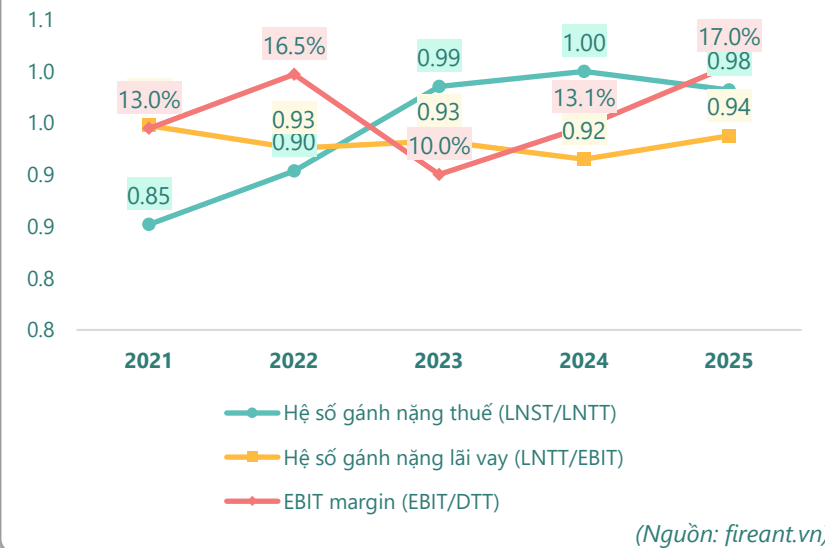
Chỉ số thanh khoản



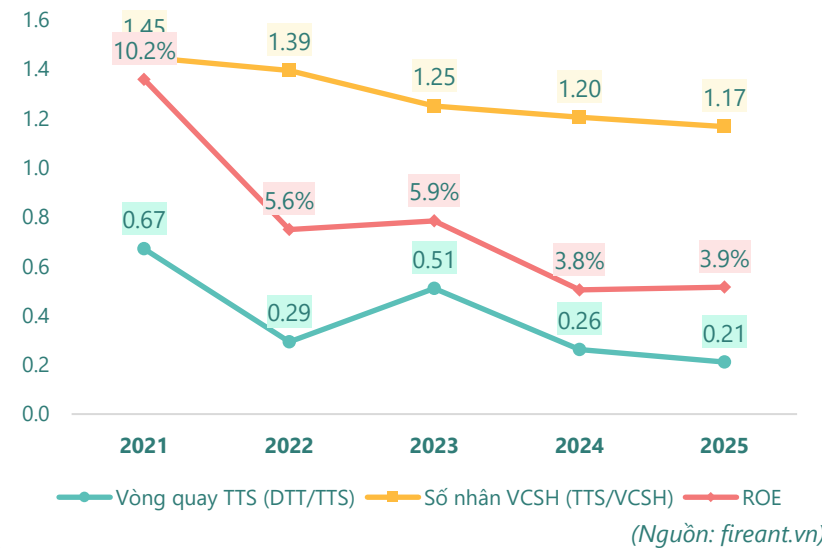
Vòng quay tài sản



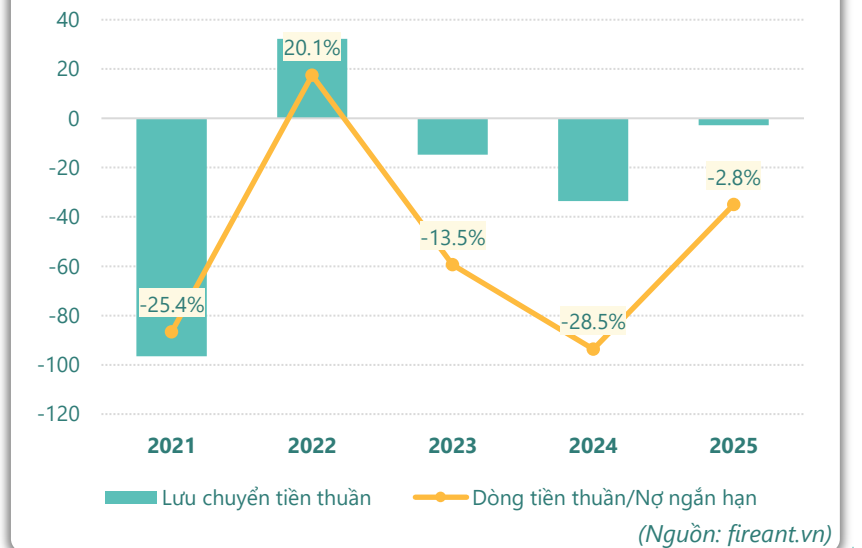
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	72.1	78.8	-8.5%	263	357	-26.3%
Giá vốn hàng bán	70.9	77.3	-8.3%	220	344	-35.9%
Lợi nhuận gộp	1.27	1.50	-15.4%	42.8	13.5	217%
Doanh thu HĐTC	32.5	34.4	-5.4%	48.4	74.4	-34.9%
Chi phí TC	-4.90	0.54	-1007%	7.29	3.98	83.4%
Chi phí lãi vay	0.47	0.71	-33.2%	2.79	3.98	-29.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.01	0.00		0.02	0.01	35.8%
Chi phí QLDN	16.2	11.5	40.5%	40.2	39.9	0.5%
LN thuần từ HĐKD	22.5	23.9	-5.7%	43.7	43.9	-0.5%
Lợi nhuận khác	-1.90	-1.23	-54.8%	-1.73	-1.13	-52.3%
LN trước thuế	20.6	22.7	-9.1%	42.0	42.8	-1.9%
Lợi nhuận sau thuế	22.1	23.0	-3.9%	41.3	42.8	-3.6%
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	23.0	-3.9%	41.3	42.8	-3.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.5	40.0	-40.9	-29.9	127	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.8	-19.3	14.9	42.9	-52.4	9.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.23	-28.2	-0.03	-22.6	-0.01	-40.6
Tiền đầu kỳ	60.7	96.8	89.3	63.2	53.6	128
Lưu chuyển tiền thuần	36.1	-7.53	-26.1	-9.63	74.8	-41.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.8	89.3	63.2	53.6	128	86.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,223	1,272	-3.9%
Tài sản ngắn hạn	475	526	-9.7%
Tiền và tương đương tiền	86.5	89.3	-3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	200	-11.5%
Phải thu ngắn hạn	60.5	64.5	-6.2%
Hàng tồn kho	140	151	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	20.9	-49.0%
Tài sản dài hạn	748	746	0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	186	232	-19.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.99	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	499	447	11.6%
Tài sản dài hạn khác	62.7	64.7	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	147	208	-29.1%
Nợ ngắn hạn	100	118	-15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.4	45.2	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.16	39.1	-76.6%
Nợ dài hạn	47.4	90.3	-47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.4	90.3	-47.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,075	1,064	1.1%
Vốn chủ sở hữu	1,075	1,064	1.1%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

